

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BA ĐÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20** /2020/DS-ST

Ngày 27/4/2020

V/v Tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đồng Thị Lai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thụy

2. Bà Lương Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Huy – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình xét xử sơ thẩm công khai vụ án theo hồ sơ số 14/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2020/QĐXX-DS ngày 04/3/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/QĐST-DS ngày 30/3/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hà C, sinh năm 1994

HKTT: Số 14 tổ G, phường N, quận T, thành phố H.

Địa chỉ cư trú: Số nhà 34 hẻm 213/19/50, tổ 1 G, phường N, quận T, thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Mậu Xuân C (Theo Hợp đồng ủy quyền số 288.2020/HĐUQ; Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/02/2020 tại Văn phòng công chứng Phùng Quân)

- Bị đơn: Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1958

Hộ khẩu và nơi ở: Số 198 phố Phó Đức C, phường N, quận B, thành phố H.

(Anh C có mặt, bà L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 7 năm 2019 và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là anh Nguyễn Hà C trình bày:

Do quen biết với ông Mậu Xuân C(hàng xóm), anh được biết bà Trần Thị Ngọc L, bà L cam đoan với anh có nguồn đi lao động, có tư cách pháp nhân cho phép bà L được tuyển người đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc và bà L yêu cầu gia đình anh chuyển số tiền là 300.000.000 đồng để làm thủ tục cho anh xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc.

Ngày 23/07/2018 anh có việc bận nên đã nhờ bạn là Nguyễn Duy Quang để gặp bà L tại 198 Phó Đức Chính để ký giấy tờ nhận đi lao động xuất khẩu, anh Quang ký dưới mục người làm chứng, bà L ký dưới mục người nhận tiền. Sau đó cùng ngày 23/7/2018, anh Quang có mang bản hợp đồng đặt cọc về cho anh và anh ký dưới mục người giao tiền.

Vì không giao tiền mặt cho bà L nên ngày 23/7/2018 anh đưa cho anh Mậu Xuân C nhờ chuyển hộ anh số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) vào số tài khoản 020001078519- Ngân hàng Sacombank Bà Triệu của Công ty thương mại dịch vụ du lịch và xây dựng Linh L.

Anh Mậu C đã nhờ em trai là anh Mậu Xuân Q chuyển hộ 300.000.000 đồng vào tài khoản nói trên.

Theo yêu cầu của anh, ngày 23/7/2018 anh Mậu Xuân Q đã chuyển 300.000.000 đồng vào số tài khoản 020001078519- Ngân hàng Sacombank Bà Triệu của Công ty thương mại dịch vụ du lịch và xây dựng Linh L.

Nhận đủ số tiền nêu trên, ngày 23/7/2018 bà L và anh ký Hợp đồng nhận tiền đặt cọc về việc cho người đi lao động tại Hàn Quốc và đưa cho anh giữ hợp đồng đặt cọc để đảm bảo sự tin tưởng từ phía anh và gia đình.

Tại điều 4 của hợp đồng có ghi: đến ngày 23/8/2018 nếu bên B(bà L) không cho bên A (anh C) đi lao động tại Hàn Quốc thì bà L phải trả anh C 300.000.000 đồng.

Cho đến nay anh vẫn chưa được bà L làm các thủ tục đưa đi lao động bên Hàn Quốc, anh đã nhiều lần đến nhà bà L để yêu cầu giải thích, làm việc rõ ràng nhưng bà L đều lẩn tránh và anh cũng chưa nhận được lại số tiền 300.000.000 đồng từ bà L.

Tại Giấy nộp tiền ngày 23/7/2018, có nội dung:

Người nộp tiền: Mậu Xuân Q.

Số tiền: 700.000.000 đồng.

Tài khoản: tài khoản 020001078519- Ngân hàng Sacombank Bà Triệu của Công ty thương mại dịch vụ du lịch và xây dựng Linh L.

Anh xin giải thích như sau: Anh chỉ nhờ anh Q chuyển hộ 300.000.000 đồng cho tài khoản của anh của Công ty bà L, trong số tiền 700.000.000 đồng có 300.000.000 đồng của anh và bà L cũng xác nhận là bà đã nhận 300.000.000 đồng từ tài khoản 020001078519- Ngân hàng Sacombank Bà Triệu của Công ty thương mại dịch vụ du lịch và xây dựng Linh L.

Do đó, căn cứ vào hợp đồng nhận tiền đặt cọc ngày 23/7/2018 và giấy nộp tiền ngày 23/7/2018, anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết:

Buộc bà Trần Thị Ngọc L phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo lãi suất ngân hàng 10% /năm kể từ ngày 23/7/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị Ngọc L không đến Tòa án nên không có lời khai.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà L trả 300.000.000 đồng và lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 23/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Hợp đồng nhận tiền đặt cọc để đưa người lao động đi lao động tại Hàn Quốc giữa bà L và anh C là hợp đồng dịch vụ, tuy nhiên bà L không được phép đưa người đi lao động xuất khẩu, do đó hợp đồng này vô hiệu. Các bên phải trả cho nhau những gì đã nhận. Bà L phải hoàn trả anh C 300.000.000 đồng và lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về việc vắng mặt đương sự:

[1]. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn là bà Trần Thị Ngọc L theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà L vẫn vắng mặt. Như vậy, việc vắng mặt của bà L được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra ý kiến chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

Về nội dung:

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hà C:

Tại Hợp đồng nhận tiền đặt cọc ngày 23/7/2018, anh Nguyễn Hà C và bà Trần Thị Ngọc L có thỏa thuận trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 23/7/2018, anh C sẽ được đi sang Hàn Quốc để lao động, anh C phải chuyển cho bà L 300.000.000 đồng để được xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc.

Theo anh Nguyễn Hà C (nguyên đơn) trình bày do không giao tiền mặt cho bà L nên ngày 23/7/2018 anh đưa cho anh Mậu Xuân C 300.000.000 đồng nhờ chuyển hộ vào số tài khoản 020001078519- Ngân hàng Sacombank Bà Triệu của Công ty thương mại dịch vụ du lịch và xây dựng Linh L. Anh Mậu C đã nhờ em trai là anh Mậu Xuân Q chuyển hộ 300.000.000 đồng vào tài khoản nói trên. Tuy nhiên, hết hạn 1 tháng anh không thấy bà L làm thủ tục cho anh đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc nên anh đã yêu cầu bà L trả lại số tiền 300.000.000 đồng nhưng bà L không trả, anh đã gửi đơn tố cáo bà L đến Công an quận Ba Đình về dấu hiệu lừa đảo nhưng Công an quận Ba Đình trả lời không khởi tố hình sự vì không có dấu hiệu lừa đảo, nay anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà L trả anh 300.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày 23/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Xét thấy, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Ngày 23/7/2018, anh Mậu Xuân C nhận lời chuyển hộ anh Nguyễn Hà C 300.000.000 đồng và anh Mậu

Xuân Cđã nhờ em trai là Mậu Xuân Qđi chuyển 300.000.000 đồng vào tài khoản nói trên.

Tại Giấy nộp tiền kiêm phiếu thu tiền mặt ngày 23/7/2018, thể hiện tên người nộp tiền là Mậu Xuân Q vào tài khoản 020001078519- Ngân hàng Sacombank Bà Triệu của Công ty thương mại dịch vụ du lịch và xây dựng Linh L, số tiền 700.000.000 đồng.

Tại mục Người nhận tiền của Hợp đồng nhận tiền đặt cọc ngày 23/7/2018, bà Trần Thị Ngọc L có ghi: “Trần Thị Ngọc L, tôi đã đọc và đồng ý nhận 300.000.000 (ba trăm triệu VN) thông qua số TK 020001078519 NH-SACOMBANK Bà Triệu của Công ty TMDVDL và XD Linh L”.

Như vậy, có căn cứ xác nhận bà L nhận 300.000.000 đồng của anh Nguyễn Hà C để cho anh Nguyễn Hà C đi xuất khẩu lao động.

Tại Điều 4 của Hợp đồng nhận tiền đặt cọc ngày 23/7/2018, anh C và bà L thỏa thuận đến ngày 23/8/2018 bà L không cho anh C đi sang được Hàn Quốc thì bà L phải trả lại cho anh C 300.000.000 đồng.

Nay anh C chưa được đi xuất khẩu Hàn Quốc nên anh C yêu cầu bà L trả 300.000.000 đồng là có căn cứ.

[3]. Về yêu cầu trả lãi chậm trả kể từ ngày 23/8/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Xét thấy, tại hợp đồng nhận tiền đặt cọc ngày 23/7/2018, anh Nguyễn Hà C và bà Trần Thị Ngọc L không thỏa thuận về việc trả lãi. Tuy nhiên, hai bên có thỏa thuận nếu đến ngày 23/8/2018 bà L không làm thủ tục cho anh C đi Hàn Quốc thì bà L phải trả anh C 300.000.000 đồng nhưng từ ngày 23/8/2018 cho đến nay bà L vẫn chưa trả 300.000.000 đồng cho anh C. Do đó, theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 thì bà L phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Theo hướng dẫn của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì bà L phải có nghĩa vụ trả lãi chậm trả cho anh C từ ngày 24/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/4/202) theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm (0,83%/tháng) tại thời điểm trả nợ.

Từ ngày 24/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/4/2020 là 20 tháng

$300.000.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 49.800.000 \text{ đồng}.$

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C, buộc bà L trả cho anh C số tiền gốc 300.000.000 đồng và lãi chậm trả 49.800.000 đồng. Tổng cộng 349.800.000 đồng.

[4]. Về án phí:

Bà L phải trả anh C số tiền 349.800.000 đồng nên phải chịu án phí là: 17.490.000 đồng.

Anh C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả anh C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000 đồng theo biên lai số 0024139 ngày 10 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ba Đình.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt cả quy Ờn kh,ng c, o b Ần, n trong thời h Ần 15 ngày k Ờ tổ ngày tuy Ần, n. Bị đơn vắng mặt cả

quyền kháng cáo buộc trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

[6]. Đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

V× c, c lĩ tr°n;

Quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí tố tụng của Tòa án.

Xử lý:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của anh Nguyễn Hà C đối với bà Trần Thị Ngọc L.

2. Bà Trần Thị Ngọc L phải trả anh Nguyễn Hà C số tiền: 349.800.000 đồng (ba trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm nghìn đồng). Trong đó:

Gốc: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Lãi chậm trả: 49.800.000 đồng (bốn mươi chín triệu, tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà Trần Thị Ngọc L phải chịu án phí sơ thẩm: 17.490.000 đồng (mười bảy triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Hà C không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả anh C 7.500.000 đồng (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0024139 ngày 10 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ba Đình.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9 Luật thi hành án dân sự; thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ba Đình;
- Chi cục THA DS quận Ba Đình;
- TAND TP. Hà Nội;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ; V.phòng.

(đã ký)

